

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRƯỜNG HỮU PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRƯỜNG HỮU PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0801296006

**3. Ngày thành lập:** 29/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 320 đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất, tổng mặt bằng công trình; đối với công trình xây dựng dân dụng, tu bổ các di tích văn hoá lịch sử; - Khảo sát địa chất các công trình xây dựng - Tư vấn đầu tư, lập dự án, quản lý dự án, thẩm định dự án, đấu thầu, giám sát chất lượng công trình, thẩm tra thiết kế, dự toán các công trình xây dựng dân dụng, di tích lịch sử văn hoá | 7410(Chính) |
| 2.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 3.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép, khung nhà thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 7.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng, trùng tu công trình di tích lịch sử văn hoá; xây dựng, lắp đặt công trình đường dây và trạm biến áp đến 35 KV                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 8.  | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1610        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không cồn; Bán buôn đồ uống có cồn: rượu, bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, bàn ghế, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất hàng mây, tre đan và hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                           | 1629 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng, dầu, than, củi                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hàng mây, tre đan và hàng thủ công mỹ nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0810 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết: Giết mổ gia súc, gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1010 |
| 24. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2392 |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 27. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 31. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư - đô thị - công nghiệp                                                                                                                                                                                                                            | 6810 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |

|     |                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao           | 2395 |
| 38. | Truyền tải và phân phối điện                                                | 3512 |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                    | 4291 |
| 40. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng | 3250 |
| 41. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                               | 3100 |
| 42. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời                           | 3511 |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                             | 4292 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kho chứa xăng, dầu, nhớt           | 5210 |
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                       | 4293 |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                  | 4299 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí       | 4322 |
| 48. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán lẻ xăng, dầu     | 4610 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HUY | 160 Nguyễn Lương Bằng, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 275.000    | 27.500.000.000        | 55,000    | 141487452                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                           | Tổng số                   | 275.000    | 27.500.000.000        | 55,000    |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI GIA TOÀN   | Khu 4, Phường Nhị Châu, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 175.000    | 17.500.000.000        | 35,000    | 030079004031                                                                                |         |
|     |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                           | Tổng số                   | 175.000    | 17.500.000.000        | 35,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                    |                           |        |               |        |              |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN CHUÔNG | 252 Hoàng Lộc, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 5.000.000.000 | 10,000 | 030078002508 |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                    | Tổng số                   | 50.000 | 5.000.000.000 | 10,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI GIA TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/11/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030079004031

Ngày cấp: 21/07/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 6/89 đường Lý Quốc Bảo, khu 4, Phường Nhị Châu, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 6/89 đường Lý Quốc Bảo, khu 4, Phường Nhị Châu, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Hải Dương